qíng lǚ

情侣

Noun · Couple / Lovers

Example Sentences

tā men shì qíng lǚ
他 们 是 情 侣。

They are a couple.

nǐ men shì qíng lǚ ma hái shì zhǐ shì pǔ tōng péng yǒu
你 们 是 情 侣吗，还是只是普 通 朋 友？

Are you two a couple, or just ordinary friends?

zhè duì qíng lǚ jīng cháng yì qǐ kàn diàn yǐng
这对 情 侣经 常 一起看 电 影。

This couple often watches movies together.

Trace each character, then write the word on your own.

情 情 情 情 情 情 情 情 情 情 情
情 情 情

侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣 侣